

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	9.662.676.000	7.787.576.000	17.141.147.112	16.147.642.709	177,40	207,35
I	Các khoản thu 100%	1.147.476.000	1.147.476.000	848.361.700	848.361.700	73,93	73,93
1	- Phí, lệ phí	85.000.000	85.000.000	78.725.000	78.725.000	92,62	92,62
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	70.000.000	70.000.000	29.796.700	29.796.700	42,57	42,57
2.1	Thu từ quỹ đất công ích 5%	70.000.000	70.000.000	29.796.700	29.796.700	42,57	42,57
2.2	Hoa lợi công sản trên đất công						
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			43.310.000	43.310.000		
5	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định	807.476.000	807.476.000	587.208.000	587.208.000	72,72	72,72
7	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	- Thu khác	185.000.000	185.000.000	109.322.000	109.322.000	59,09	59,09
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.664.000.000	1.788.900.000	2.435.451.692	1.441.947.289	66,47	80,61
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000.000					
	Thuế thu nhập cá nhân	370.000.000					
1	Các khoản thu phân chia						
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4.987.955	3.491.570		
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	27.000.000	18.900.000	28.900.000	20.230.000	107,04	107,04
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất			70.368.602	49.258.030		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
2.1	Thu tiền sử dụng đất	2.800.000.000	1.680.000.000	2.033.711.172	1.220.226.704	72,63	72,63
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên	126.000.000	63.000.000	128.323.160	64.161.580	101,84	101,84
2.4	Thuế giá trị gia tăng	283.000.000					
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
2.8	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	25.000.000	12.500.000	100.150.510	50.075.256	400,60	400,60
	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp phép	29.000.000	14.500.000	67.229.885	33.614.943	231,83	231,83
	Thu khác hưởng tỷ lệ			1.780.408	889.206		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			6.560.995.187	6.560.995.187		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			56.673.533	56.673.533		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.851.200.000	4.851.200.000	7.239.665.000	7.239.665.000	149,23	149,23
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.851.200.000	4.851.200.000	4.851.200.000	4.851.200.000	100,00	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu			2.388.465.000	2.388.465.000		